FireAnt

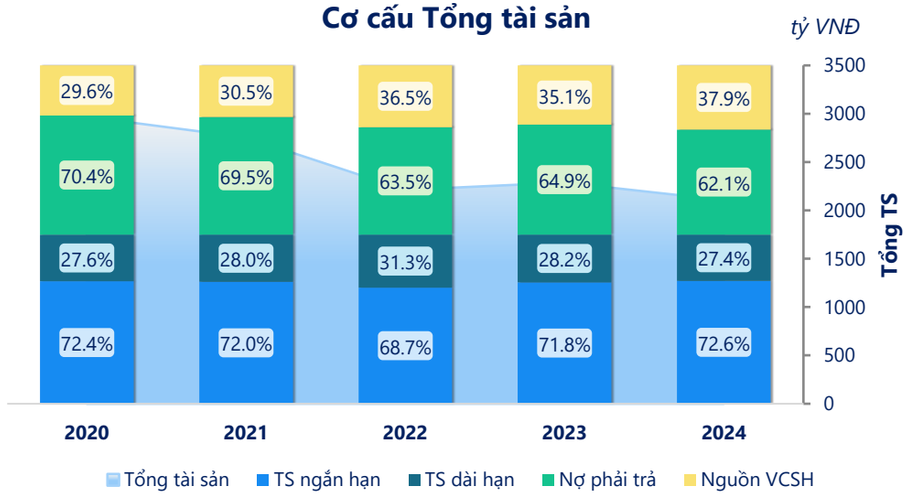
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,875
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	799
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
P/E	-2017.1
EPS	-2

	YTD	1T	3T	6T
SDT		5.3%	2.6%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

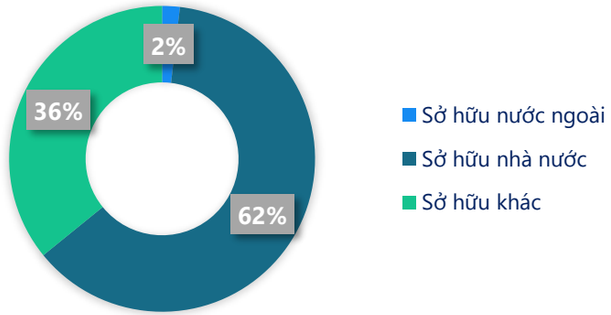
Cơ cấu Tổng tài sản



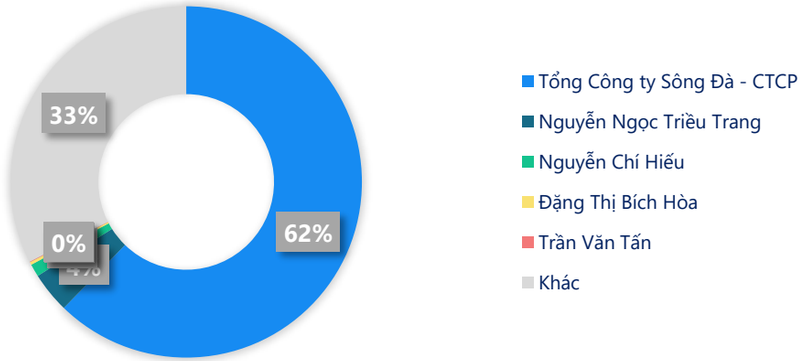
Tổng tài sản của **SDT** năm 2024 đạt **2,107** tỷ đồng, giảm **7.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

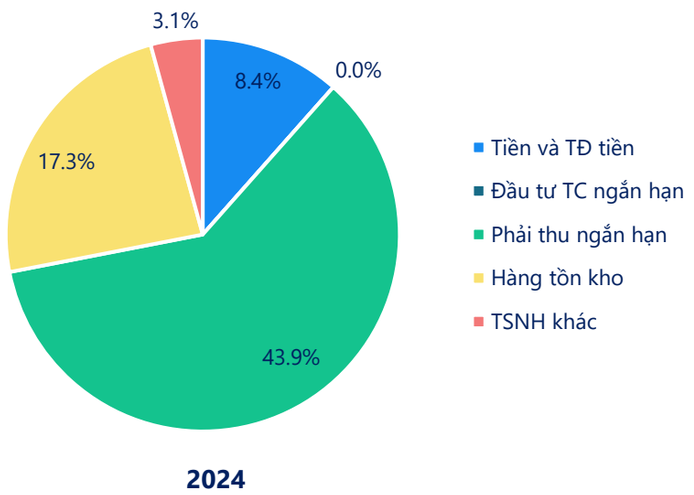


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.87%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **62.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Triều Trang nắm giữ 3.75% và đứng thứ 3 là Nguyễn Chí Hiếu nắm giữ 1.17%.

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

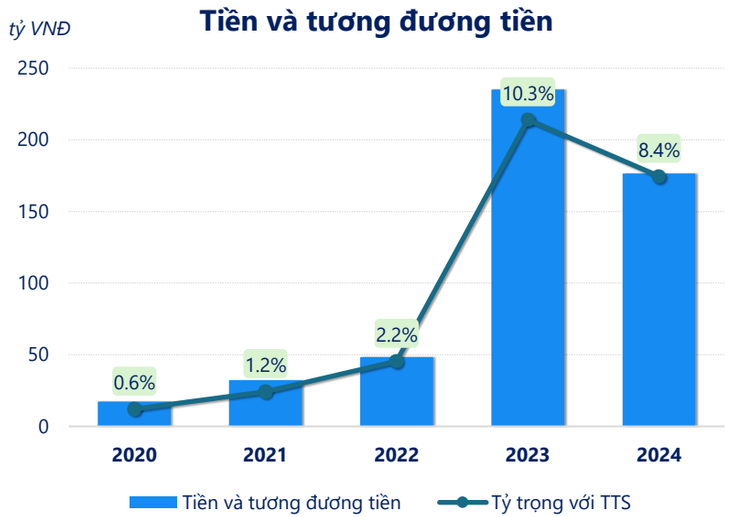
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



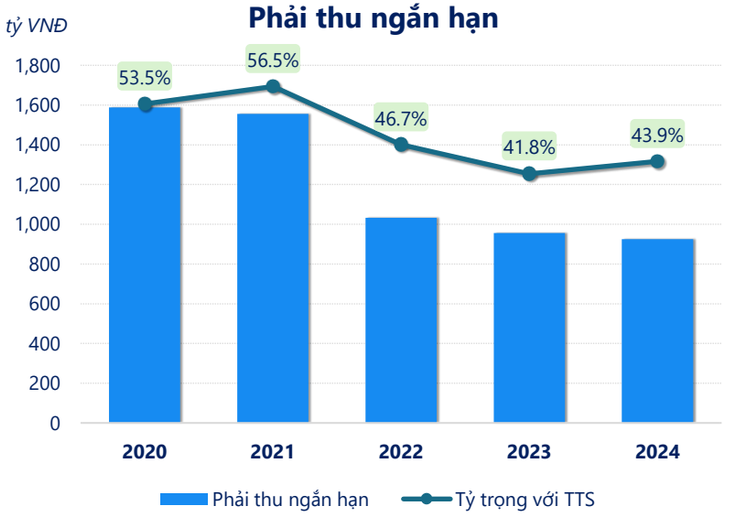
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SDT năm 2024 giảm **6.83%** so với năm trước, đạt **1,530** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



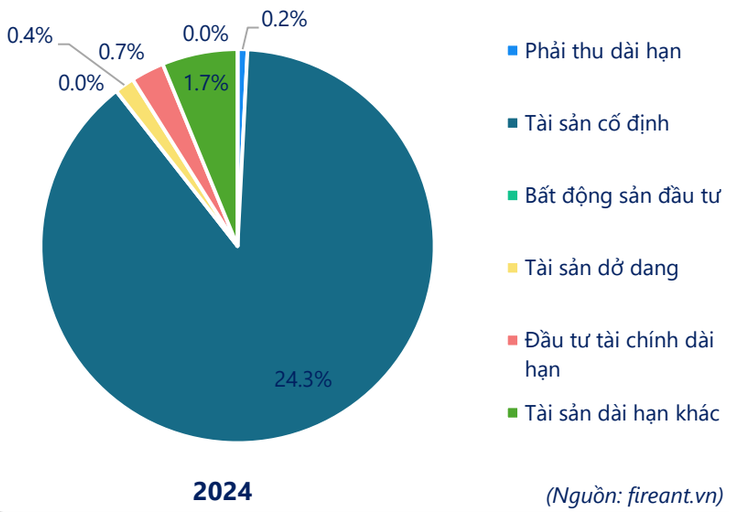
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

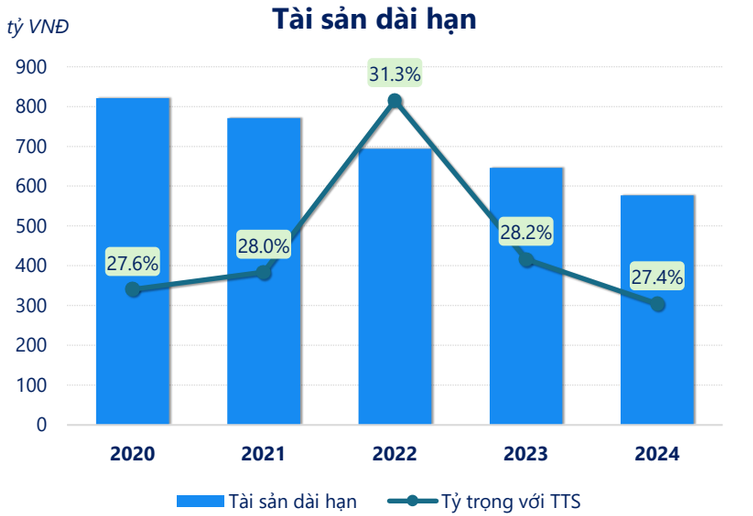
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



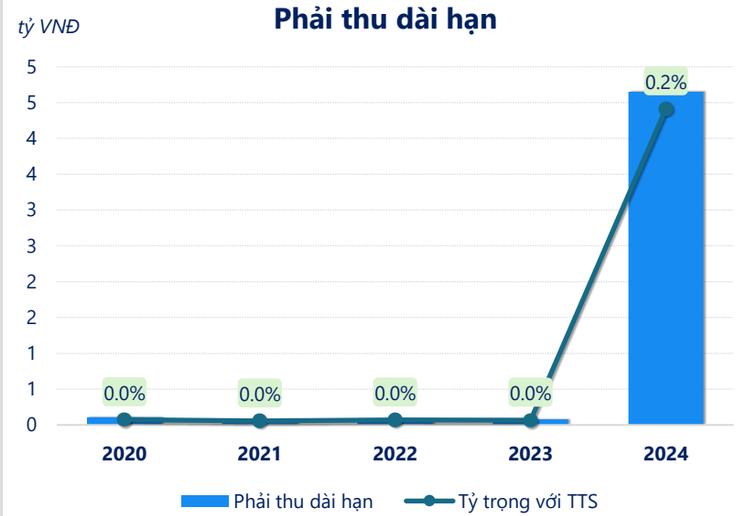
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

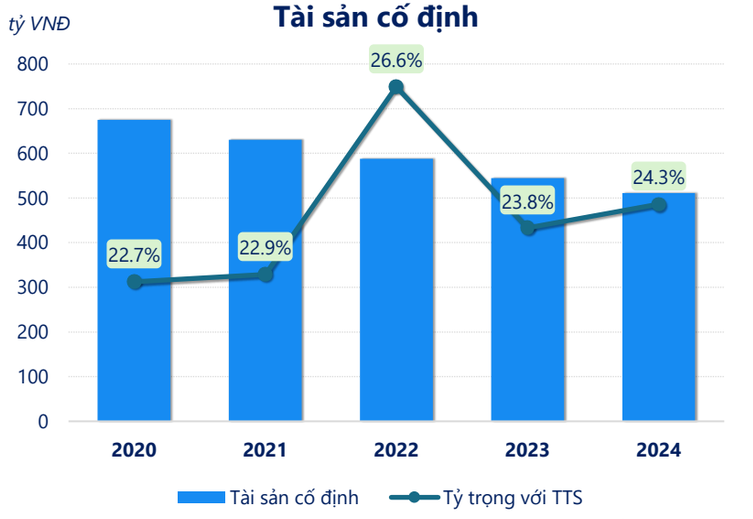


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **576.6** tỷ đồng giảm **10.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.70%.

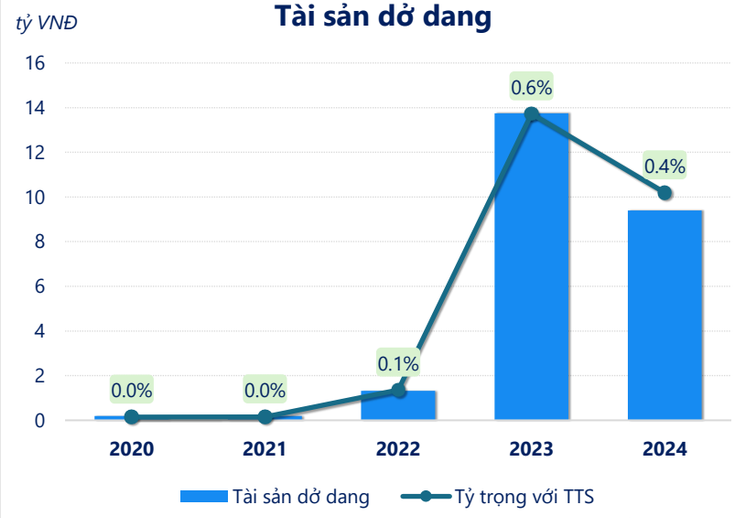
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

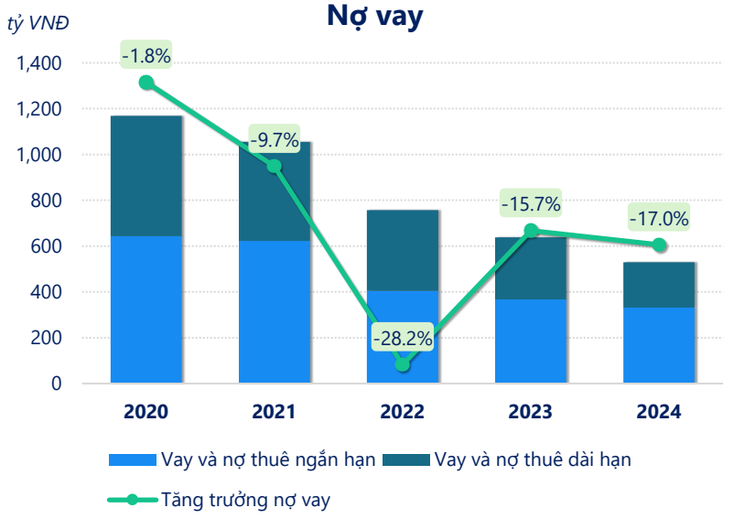
Tài sản dở dang



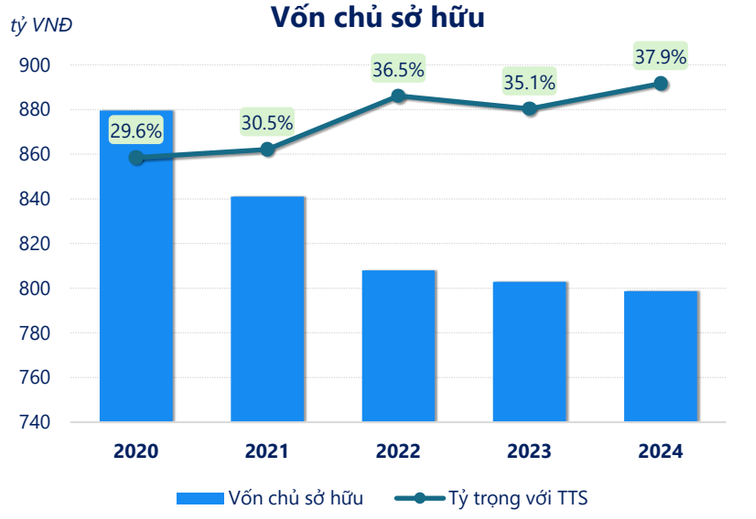
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

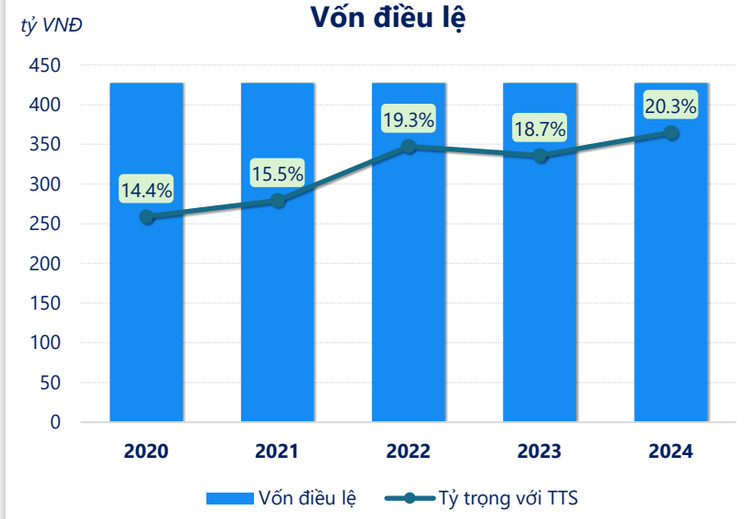
Nợ vay



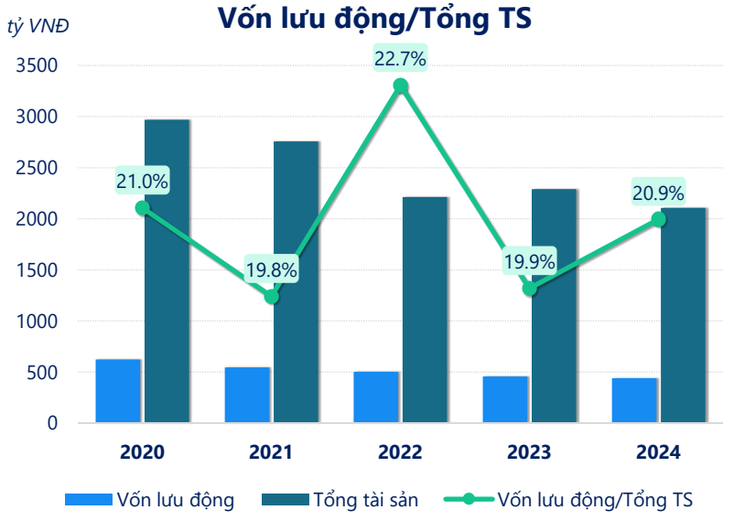
Vốn chủ sở hữu



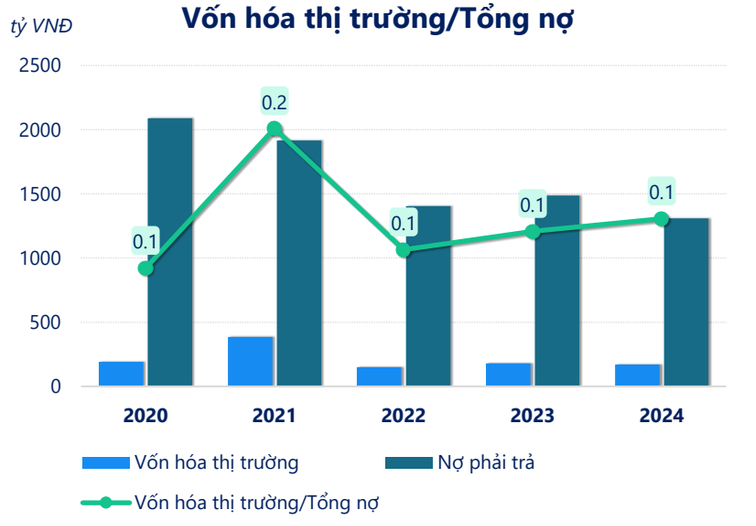
Vốn điều lệ



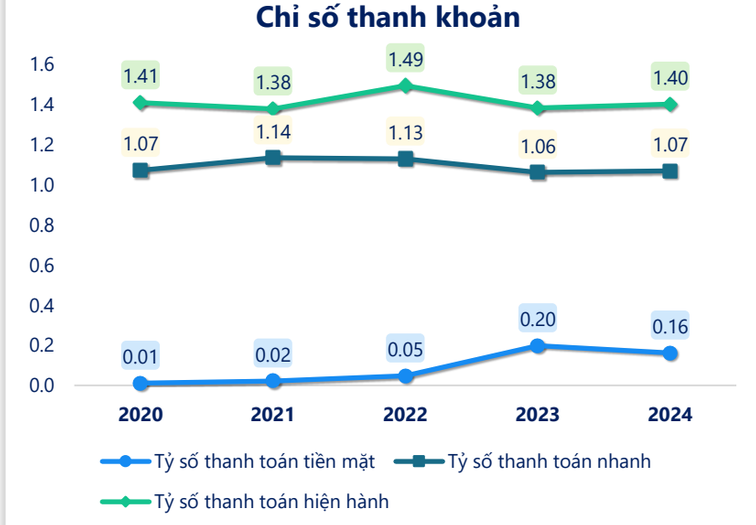
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,107**	**2,289**	**-7.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	1,642	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	177	235	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	923	957	-3.5%
Hàng tồn kho	366	381	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.5	64.0	2.4%
Tài sản dài hạn	**577**	**646**	**-10.8%**
Phải thu dài hạn	4.65	0.08	5862%
Tài sản cố định	511	544	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.91	13.7	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.7	42.9	-63.3%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**45.1**	**-21.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,308	1,486	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,091**	**1,187**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	368	-9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	246	-6.8%
Nợ dài hạn	217	298	-27.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	271	-27.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**960**	**1,075**	**445**	**703**	**1,022**
Giá vốn hàng bán	774	927	310	582	886
Lợi nhuận gộp	**186**	**148**	**135**	**120**	**136**
Doanh thu HĐTC	7.03	4.63	3.86	3.49	3.94
Chi phí TC	106	94.1	88.2	71.7	50.6
Chi phí lãi vay	**106**	**91.9**	**87.9**	**69.9**	**48.7**
LN trong công ty LKLD	0.14	0.03	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	53.6	45.8	53.7	89.9
LN thuần từ HĐKD	**16.1**	**5.31**	**4.33**	**-1.57**	**-0.67**
Lợi nhuận khác	-2.55	-11.1	-6.60	4.78	0.00
LN trước thuế	**13.6**	**-5.76**	**-2.27**	**3.21**	**-0.68**
Lợi nhuận sau thuế	**3.59**	**-14.3**	**-15.6**	**-4.98**	**-4.23**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.94**	**-12.0**	**-15.8**	**-1.07**	**-0.16**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	135	289	272	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	5.66	36.1	33.4	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	-126	-309	-119	-115
Tiền đầu kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**14.9**	**16.1**	**187**	**-58.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	32.2	48.3	235	177

Powered by Infographic